

Bản án số: **41/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 29- 10-2024

V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HOÁ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Dung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Bình Trọng.

2. Bà Hoàng Thị Thu.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa:***  
Bà Nguyễn Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29/10/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hữu B năm: 1962.

Địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

***- Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị H năm: 1966.

ĐKHKT: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Hẻm H, Phường B, quận T, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, có mặt ông B và bà H6

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***- Tại đơn khởi kiện ngày 09/5/2024, bản tự khai ngày 14/6/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Hữu B1 trình bày:***

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị H1 kết hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1986. Ông đã làm mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nên không nhớ chính xác ngày tháng đăng ký kết hôn. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo nếp sống mới tại hội trường

UBND xã Y, tỉnh Thanh Hóa cùng với một số vợ chồng khác tại địa phương vào ngày 06/01/1986 (âm lịch). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được 24 năm, đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, khi bàn công việc chung trong gia đình thì mỗi người một ý, đặc biệt là vấn đề làm ăn kinh tế. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, ông sinh sống tại địa phương, còn bà H sống trong thành phố Hồ Chí Minh, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy ông xin được ly hôn với bà H6

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị M sinh ngày 29/8/1988 và Nguyễn Hữu T ngày 16/6/1992. Các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại Đơn trình bày ngày 08/9/2024 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị H1 trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu B2 hôn với nhau do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1986. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo nếp sống mới tại hội trường UBND xã Y, tỉnh Thanh Hóa cùng với một số vợ chồng khác tại địa phương vào ngày 06/01/1986 (âm lịch). Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1994 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, đặc biệt là vấn đề làm ăn kinh tế và xác định nơi ở của vợ chồng. Khi mâu thuẫn xảy ra, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông B3 ly hôn, bà xác định vẫn còn tình cảm với chồng. Vì vậy bà không đồng ý ly hôn, bà xin được đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thị M1 ngày 29/8/1988 và Nguyễn Hữu T ngày 16/6/1992. Các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Tại Đơn trình bày đề ngày 08/9/2024 bà H2 bày: Vợ chồng có tài sản chung là căn nhà tại thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa và cùng đứng tên chung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà H đề nghị Tòa án xem xét giải quyết quyền lợi hợp pháp của bà về tài sản chung nêu trên. Tòa án đã ban hành Thông báo và Giấy triệu tập yêu cầu bà H3 Tòa án làm việc để Tòa án hướng dẫn cho bà H4 các thủ tục yêu cầu chia tài sản chung và giao nộp các tài liệu, chứng cứ, nhưng bà H5 đến. Tại phiên tòa, bà H2 bày vợ chồng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- Tòa án đã Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà H5 đến Tòa án làm việc, nên không tiến hành hòa giải được.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông Nguyễn Hữu B1 được ly hôn bà Nguyễn Thị H6 Về con chung: Đã trưởng thành. Về tài sản chung và công nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Thực hiện theo quy định của pháp luật.

+ Kiến nghị khắc phục vi trong quá trình giải quyết vụ án: Không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn” giữa ông Nguyễn Hữu B1 và bà Nguyễn Thị H1 là đúng quy định về thẩm quyền xét xử theo khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Hữu B4 bà Nguyễn Thị H7 hôn tự nguyện. Ông B5 bày vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1986, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Ngày 28/5/2024, UBND xã Y xác nhận: Trong hồ sơ lưu sổ đăng ký kết hôn năm 1986 của UBND xã Y lưu trữ về việc đăng ký kết hôn của ông B6 HHội đồng xét xử xét thấy: Ông B4 bà H8 tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 1986 (tức là trước ngày 03/01/1987 - ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực), có xác nhận của các cặp vợ chồng tổ chức lễ cưới cùng, của Trưởng thôn Y và UBND xã Đ, nên đây được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông B và bà H đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2010. Trên cơ sở trình bày của đương sự và xác minh tại địa phương xác định: Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong hôn nhân, đặc biệt là vấn đề làm ăn kinh tế và xác định nơi ở của vợ chồng. Khi mâu thuẫn xảy gia đã được hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ năm 2012 đến nay, ông B7 tại địa

phương, bà H9 trong thành phố Hồ Chí Minh, không ai quan tâm đến ai. Ông B xin ly hôn, bà H xác định vẫn còn tình cảm với chồng nên không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã hòa giải cho vợ chồng về đoàn tụ, nhưng ông B8 cương quyết xin ly hôn. Bà H10 nguyện vọng xin được đoàn tụ nhưng không đưa ra được giải pháp gì thiết thực để níu kéo hạnh phúc.

Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông B và bà H mâu thuẫn đã trầm trọng, kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung đã chấm dứt được 12 năm nay, mỗi người sống một nơi, vợ chồng không quan tâm đến nhau, không có tình nghĩa vợ chồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, xử cho ông B được ly hôn bà H6

[3] Về con chung:

Ông B và bà H có 02 con chung là Nguyễn Thị M1 ngày 29/8/1988 và Nguyễn Hữu T ngày 16/6/1992. Các con đã trưởng thành và có gia đình riêng. Ông B4 bà H5 yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ chung:

Ông B và bà H5 yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và công nợ chung trong vụ án này, nên không xem xét giải quyết. Dành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung cho ông B4 bà H11 một vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Ông B khởi kiện vụ án xin ly hôn nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông B9 người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho ông Nguyễn Hữu B1 được ly hôn bà Nguyễn Thị H6

2. *Về con chung:* Ông B và bà H có 02 con chung là Nguyễn Thị M1 ngày 29/8/1988 và Nguyễn Hữu T ngày 16/6/1992. Các con đã trưởng thành và có gia

đình riêng. Ông B4 bà H5 yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung. Vì vậy, HĐXX không xem xét giải quyết việc nuôi con chung.

3. *Về tài sản chung và công nợ chung*: Không xem xét giải quyết trong vụ án này. Dành quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và công nợ chung cho ông B4 bà H11 một vụ án dân sự khác.

4. *Về án phí*: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông B

5. *Quyền kháng cáo*: Ông B và bà H10 quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- UBND xã Yên Trường, huyện Yên Định;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Dung**